TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/DS-PT
Ngày: 25/01/2018
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Viết Hùng**
Các Thẩm phán: **Ông Lê Viết Phong**
Ông Bùi Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Mến – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 102/2017/TLPT- DS ngày 24 tháng 10 năm 2017 về Tranh chấp kiện đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2017/DS-ST ngày 21/8/2017 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2017/QĐPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967, có mặt

Địa chỉ: Thôn Tiến H, xã Q, huyện C, tỉnh Đắc Lắk

Bị đơn: Ông Tạ Văn D, sinh năm 1966; Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970, có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 01, Thôn S, xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1939, vắng mặt

Địa chỉ: Số 99/1 Lê Hồng Phong, khu phố 4, tổ 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người làm chứng: Anh Tạ Văn Bảo N, sinh năm 1997, vắng mặt

Địa chỉ: Ấp 9, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào ngày 08 tháng 4 năm 2011 ông Tạ Văn D cùng vợ là bà Nguyễn Thị T vay của bà Hsố tiền 53.000.000 đồng, thỏa thuận 5 tháng đóng lãi một lần mức lãi suất 5% và hẹn đến mùa tiêu năm 2012 ông D, bà Tsẽ thanh toán cả gốc và lãi, cùng ngày 08 tháng 4 năm 2011 bà Tmượn 10.000.000 đồng ông D là người viết giấy vay nợ nhưng đến nay chưa thanh toán cho bà Hiền

Ngày 04 tháng 01 năm 2011 ông D, bà T vay thêm số tiền 34.000.000 đồng, hẹn mua tiêu năm 2013 sẽ trả hết, nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền cho bà Hiền. Khi vay có làm giấy tờ vay do ông D viết giấy ký tên. Ngoài ra ngày 01 tháng 5 năm 2011 bà T có vay bà Hsố tiền 30.000.000 đồng, khi vay thì bà Tcho rằng vay dùm cho mẹ là bà Nguyễn Thị C, số tiền này bà C đã trả hết cho bà Hiền.

Nay bà Hkhởi kiện yêu cầu ông D, bà T trả nợ số tiền 97.000.000 đồng và tiền lãi một năm với số tiền tạm tính là 6.300.000 đồng

***Trong quá trình tố tụng bị đơn ông Tạ Văn D trình bày*:** Ông D và bà Ttrước đây là vợ chồng, khi còn sống chung thì ông D, bà T có vay của Bà Hsố tiền 97.000.000 đồng, sau đó ông D, bà T ly hôn, hai bên thỏa thuận toàn bộ tài sản trong đó có đất và nhà thì ông D giao lại toàn bộ cho bà T, bà Tphải có có nghĩa vụ nuôi con và trả toàn bộ số nợ chung của hai người khi còn chung sống với nhau, ông D được nhận 50.000.000 đồng. Việc thỏa thuận này có lập giấy cam kết và xác nhận của Uỷ ban nhân xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, trong đó có số nợ 97.000.000 đồng của bà Hiền, nhưng trong cam kết ông D ghi 93.000.000 đồng. Cụ thể ngày 08 tháng 4 năm 2011 ông D và bà T có vay của bà H số tiền 53.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thỏa thuận 5 tháng đóng lãi một lần, hẹn mùa tiêu năm 2012 sẽ trả gốc và lãi, cùng ngày ông D, bà T vay thêm của bà H10.000.000 đồng, nhưng do làm ăn khó khăn nên đến nay ông D, bà Tchưa trả lãi và gốc. Ngày 04 tháng 11 năm 2013 ông D, bà T tiếp tục vay của bà H 34.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, hẹn mùa tiêu năm 2013 sẽ trả nhưng đến nay chưa trả lãi và gốc. Khi vay ông D viết và ký tên. Nay bà H khởi kiện ông D, bà Tcó nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ trên, ông D cho rằng vì toàn bộ tài sản ông D đã giao cho bà T, nên bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Hiền. Ông D không đồng ý trả nợ cho bà Hiền.

Trong quá trình tố tụng, tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị T trình bày: Trước đây ông D, bà T là vợ chồng, nhưng đã ly hôn năm 2013, bà T và ông D có vay tiền của bà H rất nhiều lần, có lần vay 10.000.000 đồng, có lần vay 20.000.000 đồng, tổng cộng đến ngày 08 tháng 4 năm 2011 bà T, ông D vay của bà Hsố tiền 53.000.000 đồng, khi vay có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng

hẹn đến mùa tiêu năm 2012 trả hết, khi vay có làm giấy vay tiền do ông D viết và ký tên. Tuy nhiên theo bà T vào năm 2015 (không nhớ chính xác) thì bà T có nhờ mẹ ruột là bà Nguyễn Thị C và con trai Tạ Văn Bảo N trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng, trong đó có 25.000.000 đồng tiền mặt và 01 chiếc xe honda trị giá 5.000.000 đồng, nay bà T, ông D chỉ còn nợ lại bà Hsố tiền 23.000.000 đồng và đồng ý trả nợ số tiền 23.000.000 đồng cho bà Hiền, bà T không đồng ý trả nợ số tiền 74.000.000 đồng còn lại và tiền lãi suất theo yêu cầu của bà Hiền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai bà C trình bày: Bà Clà mẹ đẻ của bà T, vào năm 2015 (không nhớ thời gian chính xác) bà Tcó nhờ bà Ccùng cháu ruột tên Tạ Văn Bảo N là con của bà Tđến nhà bà Hđể trả cho bà Hsố tiền 30.000.000 đồng, trong đó bà Cđưa cho bà Hsố tiền 25.000.000 đồng tiền mặt và chiếc xe honda trị giá 5.000.000 đồng để trả nợ cho bà Hiền. Trong giấy vay cháu Ngọc có viết dòng chữ " số tiền 30.000.000 đồng bà Nguyễn Thị C đã chịu trách nhiệm".

Người làm chứng anh Tạ Văn Bảo N khai: Anh Ngọc là con trai của Thủy và ông D, vào năm 2015 anh Ngọc cùng bà C đến nhà bà Hđể trả nợ cho bà Hsố tiền 30.000.000 đồng, trong đó bà Cđưa cho bà H25.000.000 đồng tiền mặt và một chiếc xe honda trị giá 5.000.000 đồng, anh Ngọc cho rằng số tiền 30.000.000 đồng là số tiền bà Tcòn nợ của bà Hiền. Bà T, bà C nhờ anh Ngọc trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng tiền gốc, bà H đưa cho anh Ngọc một tờ giấy vay tiền ngày 14 tháng 01 năm 2013 có chữ ký của ông D và đọc cho anh Ngọc ghi thêm dòng chữa " số tiền 30.000.000 đồng bà Nguyễn Thị C chịu trách nhiệm"

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2017/DS-ST ngày 21/8/2017 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H

Buộc ông Tạ Văn D bà Nguyễn Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 93.000.000 đồng và tiền lãi là 8.370.000 đồng. Tổng số tiền ông D và bà T phải liên đới trả cho bà H là 101.370.000 đồng, mỗi người phải trả số tiền là: 50.685.000 đồng (Năm mươi triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Buộc ông Tạ Văn D phải trả cho bà H số tiền nợ riêng là: 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và tiền lãi của số tiền này là 360.000đ (Ba trăm sáu mươi nghìn đồng)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 21/9/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có quyết định kháng nghị số: 19/QĐ/KNPT/VKS với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2017/DS-ST ngày 21/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị H và ông Tạ Văn D thống nhất theo kháng nghị của Viện kiểm sát và không có ý kiến gì.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2, Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận kháng nghị số: 19/QĐ/KNPT/VKS ngày 21/9/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2017/DS-ST ngày 21/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước theo hướng: xác định lại quan hệ tranh chấp là kiện đòi tài sản; áp dụng quy định Luật hôn nhân gia đình năm 2000; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn; buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được xét hỏi công khai tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện, khách quan vụ án, kết quả tranh luận tại tòa. Ý kiến Viện kiểm sát và sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bình Phước vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị, các đương sự thống nhất không có ý kiến gì đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước. Bà Nguyễn Thị H khẳng định số tiền 97.000.000 đồng là khoản tiền riêng của bà vay người khác cho vợ chồng ông D, bà Tvay lại. Ông D cũng thống nhất số nợ 97.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng.

[1] Xét Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, thấy rằng: Về quan hệ tranh chấp, Tòa cấp sơ thẩm căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H để xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là chưa chính xác. Bởi lẽ, ngày 08/4/2011 bà H cho vợ chồng ông D, bà T vay số tiền 53.000.000đ và 10.000.000đ, ông D, bà Thẹn trả vào mùa tiêu 2012; Ngày 04/01/2013 (giấy vay thể hiện ngày 14/01/2013) bà Htiếp tục cho vợ chồng ông D, bà Tvay số tiền 34.000.000đ, ông D, bà Thẹn trả vào mùa tiêu năm 2013. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất mùa tiêu năm 2012 tức là vào khoảng tháng 4/2013, mùa tiêu 2013 là khoảng tháng 4/2014. Đến hẹn cuối cùng mùa tiêu 2013 (tức đầu năm 2014) vợ chồng ông D, bà Tkhông trả nợ nên quyền lợi của bà H đã bị xâm phạm từ thời điểm này, bà H có quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản trong thời hạn 2 năm kể từ đầu năm 2014, nhưng đến ngày 21/11/2016 bà H mới khởi kiện, Tòa cấp sơ thẩm nhận đơn cùng ngày và thụ lý vụ án vào ngày 02/02/2017 nên Theo quy định tại

Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 của Quốc hội và Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa cấp sơ thẩm vẫn phải áp dụng điều 159 BLTTDS năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011. Như vậy, căn cứ điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 03/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành khoản 3 điều 159 BLTTDS năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu của bà Hđã hết. Bà Hchỉ có quyền khởi kiện yêu cầu đòi lại tiền gốc đã cho vay mà không được xem xét tính lãi. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc xác định lại quan hệ tranh chấp và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc buộc bị đơn trả tiền lãi cho nguyên đơn là có căn cứ.

[2] Đối với phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng quy định Luật hôn nhân gia đình năm 2000 để quyết định bản án. Xét thấy, ông D, bà T vay tiền của bà Hvào thời điểm hai người đang là vợ chồng nên phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình, đây là những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm khi áp dụng quy định pháp luật không đầy đủ trong quá trình giải quyết vụ án, cần bổ sung tại cấp phúc thẩm cho phù hợp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Từ những căn cứ và lập luận nêu trên, cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước. Sửa bản án Dân sự sơ thẩm theo đúng quy định pháp luật

[3] Án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do bản sơ thẩm bị sửa nên buộc các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 của Quốc hội; Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 03/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, điểm c khoản 1 Điều 517 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận kháng nghị số:19/QĐ/KNPT/VKS ngày 21/9/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2017/DS-ST ngày 21/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng: Các Điều 121, 122, 123, 124, 219, 256, 401, 402, 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005

471, 474 và Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005

Các Điều 149, 288 Bộ luật dân sự 2015

Điều 25, Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000

Buộc ông Tạ Văn D và bà Nguyễn Thị T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 93.000.000 đồng (Chín mươi ba triệu đồng). Mỗi người phải trả cho bà H số tiền là: 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng)

Buộc ông Tạ Văn D phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ riêng là: 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với phần tiền lãi 8.730.000 đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Tạ Văn D phải chịu 2.525.000 đồng (Hai triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.325.000 đồng (Hai triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 436.500 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.582.500 đồng (Hai triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng) Chi cục Thi hành án dân sự huyện L trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.146.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014470 ngày 02/02/2017.

[3] *Án phí dân sự phúc thẩm:* Các đương sự không phải chịu

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Viết Hùng